

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 pha	 nhận	もらう Anh ấy nhận được một món quà. 彼はプレゼントをもらいました。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作	作る Tôi pha cà phê rất ngon. 私は美味しいコーヒーを作ります。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作
 có	 ăn	食べる Họ đang ăn táo. 彼らはりんごを食べています。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作	持つ Emma có một chiếc ô tô. エマさんは車を持っています。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作
 uống	 ngủ	寝る Bây giờ tôi muốn ngủ. 私は今寝たいです。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作	飲む Bạn có uống cà phê không? コーヒーを飲みますか？ レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作
 thấy	 nhìn	見る Adam thích nhìn những bức ảnh. アダムさんは写真を見るのが好きです。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作	見える Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 家が見えますか？ レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作

 đọc	 mở	開ける Cô ấy mở cửa sổ. 彼女は窓を開けます。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作	読む Học sinh đọc sách. 学生は本を読みます。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作
 đóng	 đến	来る Bạn đến đây mỗi ngày. あなたは毎日ここに来ます。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作	閉める Tôi đóng cửa. 私はドアを閉めます。 レッスン5・日常の動詞 — 基本の動作
 biết	 hỏi	尋ねる Bạn có thể hỏi anh trai của mình. お兄さんに尋ねてもいいですよ。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	知る Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. あなたは今、答えを知っています。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
 nghe	 học	学ぶ Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. 毎日何か新しいことを学びます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	聞こえる Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? あの音が聞こえますか？ レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 nói chuyện với	 nói
 chọn	 viết
 gọi	 nghe
 học	 nói

言う Tôi muốn nói một điều gì đó. 私は何か言いたいです。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	話す Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? 友達と話すのが好きですか？ レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
書く Các học sinh viết một câu chuyện. 学生たちは物語を書きます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	選ぶ Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. 好きな色を選びます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
聞く Tôi nghe đài. 私はラジオを聞きます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	電話する Tôi sẽ gọi cho bạn. 私はあなたに電話します。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える
教える Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. 彼は私に名前を教えます。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える	勉強する Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. 私はどのテストも一生懸命勉強します。 レッスン11・日常の動詞 — 伝える・考える

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

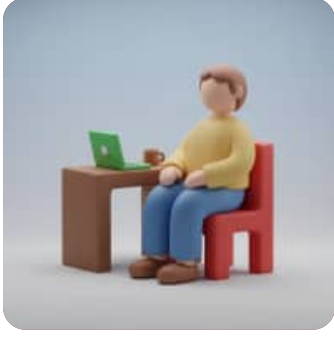
 gặp	 tham gia	加わる Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. 彼女は私たちのグループに加わります。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	会う Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. 明日あなたに会います。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり
 thích	 miêu tả	説明する Cậu bé đã miêu tả con vật đó. その男の子はその動物について説明しました。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	楽しむ Chúng tôi thích âm nhạc này. 私たちは音楽を楽しんでいます。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり
 giải thích	 dạy	教える Tôi dạy các sinh viên mới. 私は新入生に教えます。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	説明する Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. 彼女がその問題を説明します。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり
 giới thiệu	 nhận	受け取る Cô ấy nhận món quà. 彼女はその贈り物を受け取ります。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	紹介する Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. 友達を紹介します。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり

 từ chối	 hứa	約束する Tôi hứa sẽ giúp bạn. あなたを助けると約束します。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	拒む Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. その子供は食べ物を拒んでいます。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり
 thảo luận	 liên lạc	連絡する Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. 医者に連絡します。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり	話し合う Họ thảo luận về kế hoạch mới. 彼らは新しい計画について話し合っています。 レッスン12・動詞 — 気軽なやりとり
 cười	 hét	叫ぶ Cậu bé hét lên để cầu cứu. その男の子は助けを求めて叫びます。 レッスン13・動詞 — 音と身ぶり	笑う Lũ trẻ cười lớn. 子供たちが大きな声で笑っています。 レッスン13・動詞 — 音と身ぶり
 thì thầm	 vẫy tay	手を振る Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. 彼女は別れの手を振る。 レッスン13・動詞 — 音と身ぶり	囁く Anh ấy thì thầm vào tai tôi. 彼は私の耳元で囁きます。 レッスン13・動詞 — 音と身ぶり

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 gật đầu	 ôm	抱きしめる Người mẹ ôm con mình. 母親が子供を抱きしめています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	頷く Người phụ nữ gật đầu. その女性は頷いています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 hôn	 chỉ	指さす Đứa trẻ chỉ vào con chó. 子供が犬を指さしています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	キスする Người mẹ hôn con mình. お母さんは子供にキスします。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 chớp mắt	 cau mày	眉をひそめる Người bố cau mày với con trai mình. 父親は息子に対して眉をひそめました。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	瞬きする Anh ấy chớp mắt liên tục. 彼は素早く瞬きました。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり
 ngáp	 ngửi	嗅ぐ Con chó ngửi thức ăn. 犬が食べ物の匂いを嗅いでいます。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり	あくびをする Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. 疲れた男性があくびをしています。 レッスン13・動詞 ― 音と身ぶり

 bảo vệ	 cảnh báo	警告する Tôi cần cảnh báo họ! 私は彼らに警告しなければなりません！ レッスン18・安全と助け	守る Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. 警察は私たちを守ります。 レッスン18・安全と助け
 mua	 trả	払う Bạn phải trả tiền cho việc này. これのお金を払わなければなりません。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定	買う Bạn có thể mua trái cây ở đây. ここで果物が買えます。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定
 bán	 đặt	置く Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. 彼はテーブルの上に本を置きます。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定	売る Họ bán trái cây tươi ở đây. ここでは新鮮な果物を売っています。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定
 ngồi	 đứng	立つ Tôi đứng cạnh cửa. 私はドアのそばに立ちます。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定	座る Emma ngồi ở cái ghế đó. エマさんはその椅子に座ります。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 bơi	 lái	運転する Bạn cần lái xe cẩn thận. 気をつけて運転しなければなりません。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定	泳ぐ Họ có thể bơi nhanh. 彼らは速く泳げます。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定
 dự định	 làm xong	終わらせる Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. 彼は後で宿題を終わらせることができます。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定	予定する Họ dự định sẽ sớm đến thăm. 彼らは近いうちに訪ねることを予定しています。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定
 tặng	 mang	持ってくる Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. 彼らはパーティーに食べ物を持ってきます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2	あげる Tôi tặng quà cho bạn bè. 私は友達にプレゼントをあげます。 レッスン19・日常の動詞 — 仕事・移動・予定
 lấy	 mang	運ぶ Anh ấy có thể mang cái hộp đó. 彼はその箱を運べます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2	持っていく Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. あなたはいつも私のペンを持っていきます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

		落とす Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. 私がスマホを落としたら、壊れます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2	受け取る Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? 荷物を受け取ってくれますか？ レッスン28・毎日の動作の動詞 2
		置く Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. 私たちはリュックを置きました。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2	取る Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? 塩を取ってもらえますか？ レッスン28・毎日の動作の動詞 2
		掛ける Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. 彼らはコートを掛けます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2	片付ける Tôi cất đồ chơi của mình đi. 私はおもちゃを片付けます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2
		消す Có ai tắt đài giúp tôi được không? 誰かラジオを消してくれますか？ レッスン28・毎日の動作の動詞 2	つける Bạn bật đèn lên. 電気をつけます。 レッスン28・毎日の動作の動詞 2
lấy	làm rơi		
chuyển	đặt xuống		
cất	treo lên		
bật	tắt		

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 nhảy	 ném	投げる Cậu bé ném hòn đá. 男の子が石を投げます。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び	跳ぶ Con mèo nhảy qua bức tường. 猫が壁を跳び越えます。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び
 bắt	 cưỡi	乗る Cậu bé đang cưỡi ngựa. 男の子が馬に乗っています。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び	捕る Anh ấy bắt quả bóng. 彼はボールを捕ります。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び
 bay	 bò	這う Em bé đang bò trên sàn nhà. 赤ちゃんが床を這っています。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び	飛ぶ Những con chim bay trên bầu trời. 鳥が空を飛んでいます。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び
 bỏ qua	 đá	蹴る Đứa trẻ đá quả bóng. 子供がボールを蹴っています。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び	飛ばす Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. 彼女は最初のページを飛ばした。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び

 nảy	 leo	登る Con mèo leo lên cây. 猫が木に登ります。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び	弾む Quả bóng nảy trên mặt đất. ボールが地面で弾みます。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び
 lặn	 trượt	滑る Cái hộp trượt trên sàn nhà. 箱が床の上を滑ります。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び	飛び込む Cậu bé lặn xuống nước. 男の子が水の中に飛び込みます。 レッスン29・動詞 — 移動と遊び
 véo	 bóp	握る Cô ấy bóp tay tôi. 彼女は私の手をぎゅっと握りしめた。 レッスン30・動詞 — 手を動かす・実用	つねる Anh ấy véo tay tôi. 彼は私の腕をつねりました。 レッスン30・動詞 — 手を動かす・実用
 chọc	 vuốt ve	なでる Cậu bé vuốt ve con chó. 男の子が犬をなでています。 レッスン30・動詞 — 手を動かす・実用	突く Đứa trẻ chọc vào tay tôi. 子供が私の腕を指で突きました。 レッスン30・動詞 — 手を動かす・実用

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 dụi	 xoắn	捻る Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. その男はロープを捻っています。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用	擦る Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. 疲れた目を擦ります。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用
 lắc	 gấp	折る Tôi gấp tờ giấy. 私は紙を折ります。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用	振る Em bé lắc món đồ chơi. 赤ちゃんがおもちゃを振っています。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用
 ấn	 buộc	取り付ける Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. 彼はロープを取り付けます。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用	押す Cô ấy ấn nút màu đỏ. 彼女は赤いボタンを押します。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用
 kéo	 thu dọn	荷造りする Tôi thu dọn túi xách của mình. 私はカバンに荷造りします。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用	引く Người đàn ông kéo sợi dây nặng. その男性は重いロープを引いています。 レッスン30・動詞 ― 手を動かす・実用

 tôi đang tìm	 vừa	入る Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. 彼女はまだ古いジーンズが入ります。 レッスン56・衣類とサイズ	探す Họ đang tìm nhà vệ sinh. 彼らはトイレを探しています。 レッスン31・場所と行き方
 thử	 làm mất	なくす Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. 公園で鍵をなくしました。 レッスン61・落とし物・忘れ物の必需品	試着する Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. 私たちは新しい帽子を試着します。 レッスン56・衣類とサイズ
 trả	 đẩy	押す Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. 彼らは赤いドアを押します。 レッスン65・公共の標識と掲示	返す Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. 彼女は明日の朝、本を返します。 レッスン61・落とし物・忘れ物の必需品
 kéo	 rửa	洗う Bây giờ tôi sẽ rửa bát. 今、私は皿を洗います。 レッスン70・家事の動作	引く Bạn cần kéo cửa vào. ドアを引く必要があります。 レッスン65・公共の標識と掲示

 nấu	 đun	沸かす Bạn đun nước để pha trà. お茶のためにお湯を沸かします。 レッスン70・家事の動作	料理する Họ nấu bữa tối mỗi tối. 彼らは毎晩夕食を料理します。 レッスン70・家事の動作
 rán	 nướng	焼く Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. 彼女は今日、パンを焼きます。 レッスン70・家事の動作	揚げる Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? よく食べ物を揚げますか？ レッスン70・家事の動作
 quét	 hút bụi	掃除機をかける Chúng tôi hút bụi phòng khách. 私たちはリビングに掃除機をかけます。 レッスン70・家事の動作	掃く Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. 私は床をもっと速く掃きます。 レッスン70・家事の動作
 tưới	 tắt	消す Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? 電気を消してくれますか？ レッスン70・家事の動作	水をやる Họ tưới vườn hàng tuần. 彼らは毎週庭に水をやります。 レッスン70・家事の動作

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 rót	 khuấy	かき混ぜる Tôi khuấy bát súp nóng. 熱いスープをかき混ぜます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	注ぐ Cô ấy rót nước vào cốc. 彼女はコップに水を注ぎます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 chặt	 nhúng	浸す Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. 彼女は布を水に浸します。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	割る Người đàn ông chặt củi. その男の人は薪を割っています。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 bóc	 nạo	おろす Cô ấy nạo rau củ. 彼女は野菜をおろします。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	剥く Cô ấy bóc vỏ quả cam. 彼女はオレンジの皮を剥きます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 trộn	 phết	塗る Cô ấy phết bơ lên bánh mì. 彼女はパンにバターを塗る。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	混ぜる Tôi trộn muối và nước. 塩と水を混ぜます。 レッスン71・料理とキッチンの動詞

ベトナム語の動詞

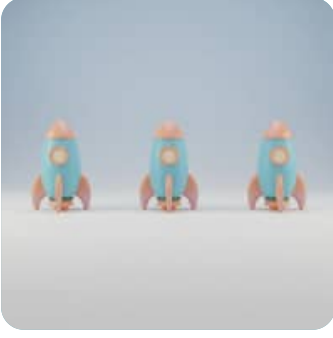
片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 làm tan	 đo	測る Tôi đo sợi dây dài. 私はその長いロープを測ります。 レッスン71・料理とキッチンの動詞	溶かす Mặt trời làm tan băng. 太陽が氷を溶かします。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 đổ đầy	 sửa	直す Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. 私たちはここで壊れたものを直します。 レッスン73・修理とメンテナンス	満たす Tôi đổ đầy nước vào cốc. 私はコップを水で満たします。 レッスン71・料理とキッチンの動詞
 sửa	 thay	交換する Chúng tôi thay lốp xe cũ. 私たちは古いタイヤを交換します。 レッスン73・修理とメンテナンス	修理する Bạn có biết cách sửa nó không? それを修理する方法を知っていますか？ レッスン73・修理とメンテナンス
 cười	 khởi động	ウォーミングアップする Việc này giúp khởi động các cơ. これは筋肉をウォーミングアップするのに役立ちます。 レッスン78・体とフィットネス	微笑む Đứa trẻ cười với tôi. その子供は私に微笑んでいます。 レッスン76・上半身と顔

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 vươn vai	 chạy	走る Họ chạy rất nhanh. 彼らはとても速く走ります。 レッスン78・体とフィットネス	ストレッチする Tôi vươn vai mỗi sáng. 私は毎朝ストレッチします。 レッスン78・体とフィットネス
 đi bộ	 đi chơi	出かける Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. 私たちはたいてい金曜日に出かけます。 レッスン79・ナイトライフ	歩く Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. 彼女は夕方に歩くのが好きです。 レッスン78・体とフィットネス
 nhảy	 khóc	泣く Đứa trẻ buồn đang khóc. 悲しんでいる子供が泣いています。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	踊る Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. 私の友達はいつも踊りがっています。 レッスン79・ナイトライフ
 rụng	 cắt	切る Cô ấy cắt bánh mì. 彼女はパンを切ります。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	落ちる Quả rụng từ trên cây xuống. 果物が木から落ちます。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当

 cháy	 cào	引っ掻く Con mèo đã cào vào tay tôi. 猫が私の腕を引っ掻きました。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	燃える Gỗ khô cháy rất nhanh. 乾いた薪はすぐに燃えます。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 va	 khỏi	回復する Anh ấy đã khỏi bệnh. 彼は病気から回復しました。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当	ぶつける Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. 頭をぶつけました。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 lành	 cắm	プラグ Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. 彼はノートパソコンの充電器のプラグを差し込むのを忘れました。 レッスン82・電力と電気	治る Vết thương sâu đó sẽ lành. その深い傷は治ります。 レッスン81・痛み・切り傷・応急手当
 gấp đôi	 tăng gấp ba	3倍になる Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. パンの価格は3倍になります。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ	倍にする Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. 商人は価格を倍にしました。 レッスン85・数字 — もっと大きく、その先へ

 giúp	 cảm thấy	感じる Tôi cảm thấy nước lạnh. 冷たい水を感じます。 レッスン96・五感	手伝う Bạn tôi đang giúp tôi. 友達が私を手伝ってくれていま す。 レッスン95・食事と食事の時間
 tôi thích	 tôi yêu	大好き Tôi yêu nó, vì nó là của tôi. それは私のものなので、大好き です。 レッスン106・好きと嫌い	好き Tôi thích khi mọi người trung thực. 私は正直な人が好きです。 レッスン106・好きと嫌い
 không quyết định được	 dời lịch	予定を変更する Họ sẽ dời lịch cuộc họp. 彼らは会議の予定を変更します。 レッスン119・約束とスケジュール	決められない Họ cũng không quyết định được. 彼らも決められません。 レッスン108・場面ごとの好み 2
 thức dậy	 thức dậy	起きる Họ thức dậy vào lúc mặt trời mọc. 彼らは日の出に起きます。 レッスン121・毎日のルーティン	目を覚ます Cô ấy thích thức dậy sớm. 彼女は早く目を覚ますのが好きで す。 レッスン121・毎日のルーティン

 tắm vòi hoa sen	 mặc quần áo	服を着る Tôi cần mặc quần áo trước khi đến trường. 学校に行く前に、服を着なければなりません。 レッスン121・毎日のルーティン	シャワーを浴びる Bạn tắm vòi hoa sen mỗi sáng. あなたは毎朝シャワーを浴びます。 レッスン121・毎日のルーティン
 ăn sáng	 ăn trưa	昼ご飯を食べる Họ ăn trưa vào buổi trưa. 彼らは正午に昼ご飯を食べます。 レッスン121・毎日のルーティン	朝ご飯を食べる Chúng tôi ăn sáng mỗi buổi sáng. 私たちは毎朝、朝ご飯を食べます。 レッスン121・毎日のルーティン
 về nhà	 sửa	直す Anh ấy đã sửa chiếc xe đạp bị hỏng. 彼は壊れた自転車を直しました。 レッスン123・ものを描写する — 実用的な形容詞	家に帰る Tôi về nhà sau giờ học. 私は放課後、家に帰ります。 レッスン121・毎日のルーティン
 nhắc lại	 học thuộc lòng	暗記する Họ học thuộc lòng lời thoại của mình rất dễ dàng. 彼らはセリフを簡単に暗記します。 レッスン126・学習と勉強の習慣	繰り返す Làm ơn nhắc lại hướng dẫn. 説明を繰り返してください。 レッスン126・学習と勉強の習慣

 cải thiện	 mời	招待する Họ mời bạn bè đến dự tiệc. 彼らはパーティーに友達を招待します。 レッスン134・訪問とおもてなし	上げる Bạn có thể cải thiện điểm số của mình. 成績を上げることができます。 レッスン126・学習と勉強の習慣
 tiếp đón	 mang ... đến	持ってくる Bạn mang đến một món tráng miệng ngon. あなたは美味しいデザートを持ってきます。 レッスン134・訪問とおもてなし	招く Mùa hè nào tôi cũng tiếp đón khách. 私は毎年夏にお客さんを招きます。 レッスン134・訪問とおもてなし
 cho ăn	 bánh thưởng	おやつ Chúng rất thích bánh thưởng cho chó. 彼らは犬用のおやつが大好きです。 レッスン137・ペットと動物	餌をあげる Cô ấy sẽ cho con chó ăn. 彼女は犬に餌をあげます。 レッスン137・ペットと動物
 sửa	 rò rỉ	漏れる Nước rò rỉ từ đường ống. パイプから水が漏れています。 レッスン140・家のメンテナンスと道具	修理する Anh ấy sửa cái ghế bị hỏng. 彼は壊れた椅子を修理します。 レッスン140・家のメンテナンスと道具

ベトナム語の動詞

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

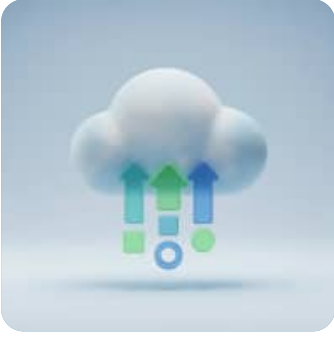
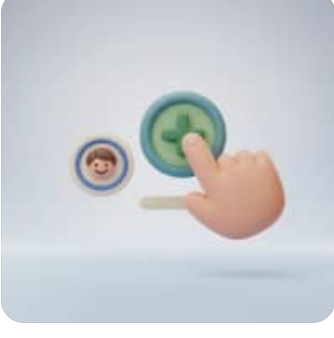
 sửa	 giúp	手伝う Tôi giúp bạn mình. 私は友達を手伝います。 レッスン143・トラブル対応と緊急時	直す Tôi sẽ sửa cái cửa bị hỏng. 壊れたドアを直します。 レッスン140・家のメンテナンスと道具
 làm mất	 bị lấy trộm	盗む Kẻ trộm đã lấy trộm số tiền đó. 泥棒がお金を盗みました。 レッスン143・トラブル対応と緊急時	なくす Tôi làm mất túi của mình rồi. カバンをなくしました。 レッスン143・トラブル対応と緊急時
 đi qua	 buôn bán	交換する Họ buôn bán hàng hóa ở chợ. 彼らは市場で品物を交換しています。 レッスン145・ビジネスと取引	通過する Tàu hỏa đi qua nhà ga. 電車が駅を通過する。 レッスン144・街の交通と通勤
 nhập khẩu	 xuất khẩu	輸出する Đất nước chúng tôi xuất khẩu gạo. わが国は米を輸出しています。 レッスン145・ビジネスと取引	輸入する Họ nhập khẩu thực phẩm từ các quốc gia khác. 彼らは他国から食品を輸入しています。 レッスン145・ビジネスと取引

 đầu tư	 xóa	削除する Tôi sẽ xóa tin nhắn này. メッセージを削除します。 レッスン147・デジタル生活と接続	投資する Chúng tôi đầu tư tiền vào công ty này. 私たちはその会社に資金を投資しています。 レッスン145・ビジネスと取引
 tìm	 cập nhật	更新する Tôi sẽ cập nhật thông tin. 情報を更新します。 レッスン147・デジタル生活と接続	探す Những người đàn ông tìm nước. 男たちは水を探しています。 レッスン147・デジタル生活と接続
 tải xuống	 đọc	読書 Họ thích đọc sách mỗi ngày. 彼らは毎日、読書を楽しんでいます。 レッスン148・趣味と自由時間	ダウンロードする Tôi đã tải xuống tệp tin mới. 新しいファイルをダウンロードしました。 レッスン147・デジタル生活と接続
 hát	 nhảy múa	ダンス Cô ấy thích nhảy múa tại các bữa tiệc. 彼女はパーティーでダンスをするのが大好きです。 レッスン148・趣味と自由時間	歌うこと Họ thích hát mỗi ngày. 彼らは毎日歌うことを楽しんでいます。 レッスン148・趣味と自由時間

 đi bộ đường dài	 bơi	水泳 Tôi thích bơi ở hồ. 私は湖での水泳が大好きです。 レッスン148・趣味と自由時間	ハイキング Chúng tôi thích đi bộ đường dài vào mùa hè. 私たちは夏にハイキングを楽しみます。 レッスン148・趣味と自由時間
 đan len	 may vá	裁縫 Kỹ năng may vá của cô ấy tiến bộ mỗi tuần. 彼女の裁縫の技術は毎週上達しています。 レッスン150・クリエイティブな趣味	編む Cô ấy thích đan len những chiếc khăn ấm áp. 彼女は暖かいマフラーを編むのを楽しみます。 レッスン150・クリエイティブな趣味
 ghi điểm	 thắng	勝つ Bạn có thể thắng mọi lúc. 毎回勝てます。 レッスン152・スポーツとゲーム	得点する Tôi ghi điểm trong trò chơi. 私はゲームで得点します。 レッスン152・スポーツとゲーム
 làm mất	 bắn	射る Người thợ săn bắn mũi tên. 猟師が矢を射ます。 レッスン153・スポーツの動詞 — フィールドで	失う Thình thoảng họ làm mất bóng. 彼らは時々ボールを失います。 レッスン152・スポーツとゲーム

 bảo vệ	 cổ vũ	歓声を上げる Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. 人々は勝者に歓声を上げます。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	守る Những người lính bảo vệ thành phố. 兵士たちが街を守っています。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで
 đánh	 nhấc	持ち上げる Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. 彼は重い箱を持ち上げます。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	打つ Cậu bé đánh quả bóng. 男の子がボールを打ちました。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで
 dẫn bóng	 giải quyết	取り組む Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. 私たちはこの難しい問題に取り組まなければなりません。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	ドリブルする Cậu bé đang dẫn bóng. 男の子がボールをドリブルしています。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで
 ném	 lướt sóng	サーフィンをする Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. その男性は波に乗ってサーフィンをしています。 レッスン156・スポーツ ― アウトドア・アクシ...	投げる Cầu thủ ném quả bóng. 選手がボールを投げる。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで

 câu cá	 đang đi thuyền	航行する Con tàu đang đi thuyền trên biển. 船は今、航行しています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	釣りをする Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. 私たちは川で釣りをしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 leo	 chạy bộ	ジョギングする Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. その男性は外でジョギングしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	登る Cậu bé đang leo cây. 男の子が木に登っています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 trượt patin	 chèo	漕ぐ Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. 私たちは小さなボートを漕いでいます。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	インラインスケートをする Anh ấy đang trượt patin trong công viên. 彼は公園でインラインスケートをしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 phát trực tuyến	 tạm dừng	一時停止する Bạn có thể tạm dừng bộ phim giúp tôi được không? 映画を一時停止してもらえますか？ レッスン158・家でのエンタメ	ストリーミング Họ thích xem phim phát trực tuyến trên mạng. 彼らはオンラインで映画のストリーミングを楽しんでいます。 レッスン158・家でのエンタメ

 phát	 tua lại	巻き戻す Tôi bỏ lỡ đoạn đó rồi, làm ơn tua lại đi! その部分を見逃したので、巻き戻してください。 レッスン158・家でのエンタメ	再生する Tôi có thể phát bộ phim từ tuần trước. 私は先週の映画を再生できます。 レッスン158・家でのエンタメ
 chương trình	 tải lên	アップロードする Chúng tôi tải lên ảnh lên trang web. 私たちはウェブサイト写真にアップロードします。 レッスン161・デジタル生活 1	ショー Anh ấy nghĩ rằng mọi người đều thích chương trình đó. 彼は、みんながあこのショーが大好きだと思っています。 レッスン159・お出かけエンタメ
 tải xuống	 chia sẻ	シェアする Bạn có thể chia sẻ video đó với tôi không? その動画を私にシェアしてくれますか？ レッスン161・デジタル生活 1	ダウンロードする Cô ấy sẽ tải xuống tệp tin đó sau. 彼女は後でファイルをダウンロードします。 レッスン161・デジタル生活 1
 lượt thích	 theo dõi	フォローする Trên mạng xã hội, cô ấy theo dõi rất nhiều nghệ sĩ. 彼女はSNSでたくさんのアーティストをフォローしています。 レッスン161・デジタル生活 1	いいね Ồ, bức ảnh của bạn có một nghìn lượt thích! わあ、あなたの写真にいいねが1000個ついています！ レッスン161・デジタル生活 1

 quay quanh	 chuyển	乗り換える Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. 彼女は別の便に乗り換えることができます。 レッスン175・旅の計画	公転する Mặt trăng quay quanh hành tinh. 月は惑星の周りを公転しています。 レッスン173・宇宙と天体
 hủy	 thay đổi	変更する Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. 受付で予約を変更できます。 レッスン175・旅の計画	キャンセルする Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. 私はすぐに予約をキャンセルしなければなりません。 レッスン175・旅の計画
 tôi đã đi	 cố gắng	～ようにする Lần sau hãy cố gắng nghiêm túc hơn. 次は真面目に考えるようにしてください。 レッスン181・アドバイスをする — 親しみやす...	行く Tôi đã đi về nhà sau giờ học. 私は学校の後に家に行きました。 レッスン178・過去を話す 2 — 起きたことを伝え...
 Tôi lỡ ...			...に乗り遅れる Tôi lỡ chuyến xe buýt nên tôi phải chạy bộ. バスに乗り遅れたので、走ります。 レッスン183・問題に対処する — すばやい解決